DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2912 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 17 ***tháng 10 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trạm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Nam Bộ**
Laboratory:	***Southern Station for Plant Testing***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc Gia**
Organization:	***National Center for Plant Testing***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 158**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực	**Sinh**
Field	***Biological***
Người quản lý	**Bùi Ngọc Tuyển**
Laboratory manager	***Bui Ngoc Tuyen***
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** 17 **/10/2025 đến ngày 22/10/2030**
Địa chỉ / *Address*:	**Số 6, Nguyễn Công Trứ, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội** ***No. 6, Nguyen Cong Tru Street, Hai Ba Trung Ward, Ha Noi City***
Địa điểm / *Location*:	**Số 135A, Pasteur, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh** ***No. 135A, Pasteur Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**02838229085**
E-mail:	**ntlanj88@gmail.com**
Website	**http://ncfpt.prweb.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**

Field of testing: ***Biological***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Hạt giống lúa, ngô, lạc, đậu tương, đậu xanh** ***Crop seed rice, maize, soybean, mung bean, ground nut***	Xác định hạt khác giống *Determination of other varieties seed*		TCVN 8548:2011
2.	**Hạt giống/ *Crop seed*** - Họ đậu đỗ/ *Fabaceae* - Họ hòa thảo/ *Poaceae* - Họ cà/ *Solanaceae* - Họ bông/ *Malvaceae* - Họ bầu bí/ *Cucurbitaceae* - Họ hoa tán/ *Apiaceae* - Họ thập tự/ *Brassicaceae* - Họ đay/ *Tiliaceae* - Họ cúc/ *Asteraceae* - Họ rau muối/ *Chenopodiaceae* - Họ rau dền/ *Amaranthaceae* - Họ bìm bìm/ *Convolvulaceae* - Họ vừng/ *Pedaliaceae* - Họ thầu dầu/ *Euforbiaceae* - Họ hành/ *Alliaceae* - Các họ cây trồng khác/ *Other families of seed*	Xác định độ sạch *Purity analysis*		TCVN 8548:2011
3.		Xác định độ ẩm *Determination of moisture content*		TCVN 8548:2011
4.		Xác định tỉ lệ nảy mầm *Germination test*		TCVN 8548:2011
5.		Xác định khối lượng 1000 hạt *1000 seed weight determination*		TCVN 8548:2011
6.		Xác định hạt khác loài/ hạt cỏ dại *Determination of other seeds/ weed seed*		TCVN 8548:2011
7.	**Gạo xát** ***Milled rice***	Xác định tỷ lệ thu hồi gạo xát, gạo xát nguyên *Determination of the potential milled rice yield and milled head rice yield*		TCVN 7983: 2015
8.		Xác định độ trắng bạc và độ trắng bạc *Determination of translucent whiteness*		TCVN 8372:2010
9.		Xác định kích thước hạt gạo xát *Determination of dimension kernel*		TCVN 13381-1:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Gạo lật** ***Husked rice***	Xác định tỷ lệ thu hồi gạo lật *Determination of the potential husked rice yield*		TCVN 7983:2015

Ghi chú / *Note:*

Trường hợp Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc Gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc Gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for the National Center for Plant Testing that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*